

## DANH MỤC KHỐI LƯỢNG BÀN GIAO

(Kèm theo Công văn số: /UBND-KT ngày ...../5/2026 của UBND xã Lục Nam)

STT	Tên tài sản	Đơn vị	Khối lượng	Ghi chú
1	2	3	4	5
<b>A</b>	<b>HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC</b>			
<b>I</b>	<b>Thoát nước mưa</b>			
	<b>Hố ga</b>			
1	Hố ga xây gạch	cái	250	
2	Hố ga bê tông	cái	4	
3	Nắp hố ga bê tông	cái	508	
4	Máng thu	cái	199	
5	Hố thu	cái	155	
6	Song chắn rác Gang (KT khung: 530x960x50mm, KT nắp: 860x430x25mm, tải trọng 25T)	cái	354	
	<b>Tuyến cống</b>			
1	Cống tròn D600 qua đường (tải trọng HL93), L=2m	m	453	
	<i>Tuyến 2</i>	<i>m</i>	<i>13</i>	
	<i>Tuyến 3</i>	<i>m</i>	<i>13</i>	
	<i>Tuyến 4</i>	<i>m</i>	<i>13</i>	
	<i>Tuyến 6</i>	<i>m</i>	<i>14</i>	
	<i>Tuyến 9</i>	<i>m</i>	<i>22</i>	
	<i>Tuyến 10</i>	<i>m</i>	<i>34</i>	
	<i>Tuyến 11</i>	<i>m</i>	<i>25</i>	
	<i>Tuyến 16</i>	<i>m</i>	<i>59</i>	
	<i>Tuyến 17</i>	<i>m</i>	<i>29</i>	
	<i>Tuyến 18</i>	<i>m</i>	<i>28</i>	
	<i>Tuyến 24</i>	<i>m</i>	<i>178</i>	
	<i>Tuyến 25</i>	<i>m</i>	<i>25</i>	
2	Cống tròn D600 không qua đường (tải trọng A via hè), L=2m	m	2890	
	<i>Tuyến 1</i>	<i>m</i>	<i>105</i>	
	<i>Tuyến 2</i>	<i>m</i>	<i>111</i>	

<b>STT</b>	<b>Tên tài sản</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Khối lượng</b>	<b>Ghi chú</b>
	<i>Tuyến 3</i>	<i>m</i>	<i>146</i>	
	<i>Tuyến 4</i>	<i>m</i>	<i>141</i>	
	<i>Tuyến 5</i>	<i>m</i>	<i>53</i>	
	<i>Tuyến 6</i>	<i>m</i>	<i>103</i>	
	<i>Tuyến 7</i>	<i>m</i>	<i>86</i>	
	<i>Tuyến 8</i>	<i>m</i>	<i>133</i>	
	<i>Tuyến 9</i>	<i>m</i>	<i>117</i>	
	<i>Tuyến 10</i>	<i>m</i>	<i>165</i>	
	<i>Tuyến 11</i>	<i>m</i>	<i>323</i>	
	<i>Tuyến 13</i>	<i>m</i>	<i>26</i>	
	<i>Tuyến 15</i>	<i>m</i>	<i>119</i>	
	<i>Tuyến 16</i>	<i>m</i>	<i>133</i>	
	<i>Tuyến 17</i>	<i>m</i>	<i>52</i>	
	<i>Tuyến 18</i>	<i>m</i>	<i>216</i>	
	<i>Tuyến 19</i>	<i>m</i>	<i>134</i>	
	<i>Tuyến 22</i>	<i>m</i>	<i>14</i>	
	<i>Tuyến 24</i>	<i>m</i>	<i>320</i>	
	<i>Tuyến 25</i>	<i>m</i>	<i>133</i>	
	<i>Tuyến 26</i>	<i>m</i>	<i>65</i>	
	<i>Tuyến 27</i>	<i>m</i>	<i>15</i>	
	<i>Tuyến 30</i>	<i>m</i>	<i>67</i>	
	<i>Tuyến 31</i>	<i>m</i>	<i>24</i>	
	<i>Tuyến 32</i>	<i>m</i>	<i>24</i>	
	<i>Cống phát sinh phía sau hộ dân đường DT293</i>	<i>m</i>	<i>65</i>	
3	Cống tròn D800 qua đường (tải trọng HL93), L=2m	m	31	
	<i>Tuyến 11</i>	<i>m</i>	<i>31</i>	
4	Cống tròn D800 không qua đường (tải trọng A via hè), L=2m	m	333	
	<i>Tuyến 11</i>	<i>m</i>	<i>262</i>	
	<i>Tuyến 18</i>	<i>m</i>	<i>57</i>	

	<i>Tuyến 23</i>	<i>m</i>	<i>14</i>	
<b>STT</b>	<b>Tên tài sản</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Khối lượng</b>	<b>Ghi chú</b>
5	Cống tròn D1000 qua đường (tải trọng HL93), L=2m	m	37	
	<i>Tuyến 5</i>	<i>m</i>	<i>13</i>	
	<i>Tuyến 14</i>	<i>m</i>	<i>24</i>	
6	Cống tròn D1000 không qua đường (tải trọng A vỉa hè), L=2m	m	466	
	<i>Tuyến 5</i>	<i>m</i>	<i>81</i>	
	<i>Tuyến 14</i>	<i>m</i>	<i>385</i>	
7	Cống tròn D1250 qua đường (tải trọng HL93), L=2m	m	157	
	<i>Tuyến 12</i>	<i>m</i>	<i>111</i>	
	<i>Tuyến 20</i>	<i>m</i>	<i>46</i>	
8	Cống tròn D1250 không qua đường (tải trọng A vỉa hè), L=2m	m	776	
	<i>Tuyến 1</i>	<i>m</i>	<i>165</i>	
	<i>Tuyến 12</i>	<i>m</i>	<i>467</i>	
	<i>Tuyến 20</i>	<i>m</i>	<i>144</i>	
9	Cống tròn D1500 qua đường (tải trọng HL93), L=2m	m	28	
	<i>Tuyến 1</i>	<i>m</i>	<i>12</i>	
	<i>DT.293</i>	<i>m</i>	<i>16</i>	
10	Cống tròn D1500 không qua đường (tải trọng A vỉa hè), L=2m	m	217	
	<i>Tuyến 1</i>	<i>m</i>	<i>138</i>	
	<i>Tuyến 18</i>	<i>m</i>	<i>79</i>	
11	Cống hộp Bxh=2x1.5m	m	96	
	<i>Tuyến 28</i>	<i>m</i>	<i>96</i>	
12	Cống hộp Bxh=3x1.5m	m	123,1	
	<i>Tuyến 29</i>	<i>m</i>	<i>123,1</i>	
13	Cống hộp Bxh=0.8x0.8m	m	29	
	<i>DT.293</i>	<i>m</i>	<i>29</i>	
	<b>Hồ điều hòa (Kè hồ cảnh quan)</b>			
1	Hồ điều hòa diện tích 5532.4m <sup>2</sup>	hồ	1	

2	Lan can kê hồ	m	520,38	
<b>STT</b>	<b>Tên tài sản</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Khối lượng</b>	<b>Ghi chú</b>
3	Cống D1500	m	20	
4	Kè mái hồ bằng đá hộc	m	182	
5	Bạc lên xuống xây gạch	Vị trí	4	
	<b>Cửa xả/Cửa thu</b>			
1	Cửa xả	cái	3	
2	Cửa thu có khe phai điều tiết nước	cái	1	
<b>II</b>	<b>Thoát nước thải</b>			
	<b>Hố ga</b>			
1	Hố ga xây gạch	cái	382	
2	Hố ga bê tông	cái	27	
3	Nắp hố ga bê tông cốt thép	cái	821	
	<b>Tuyến</b>			
1	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D300 trên hè (SN4)	m	4392,32	
	<i>Tuyến 1</i>	<i>m</i>	<i>288,8</i>	
	<i>Tuyến 2</i>	<i>m</i>	<i>203,7</i>	
	<i>Tuyến 3</i>	<i>m</i>	<i>68,5</i>	
	<i>Tuyến 4,16</i>	<i>m</i>	<i>142,6</i>	
	<i>Tuyến 5</i>	<i>m</i>	<i>121,1</i>	
	<i>Tuyến 6</i>	<i>m</i>	<i>206,22</i>	
	<i>Tuyến 7</i>	<i>m</i>	<i>38,7</i>	
	<i>Tuyến 8,9</i>	<i>m</i>	<i>158,3</i>	
	<i>Tuyến 10,19</i>	<i>m</i>	<i>140,3</i>	
	<i>Tuyến 11,23</i>	<i>m</i>	<i>134,0</i>	
	<i>Tuyến 12</i>	<i>m</i>	<i>48,1</i>	
	<i>Tuyến 13</i>	<i>m</i>	<i>122,4</i>	
	<i>Tuyến 14</i>	<i>m</i>	<i>128,5</i>	
	<i>Tuyến 15</i>	<i>m</i>	<i>41,8</i>	
	<i>Tuyến 17</i>	<i>m</i>	<i>84,0</i>	
	<i>Tuyến 18</i>	<i>m</i>	<i>64,7</i>	

	Tuyến 20	m	121,4	
	Tuyến 21	m	219,8	
	Tuyến 22	m	73,5	
	Tuyến 24	m	69,4	
	Tuyến 25	m	78,7	
	Tuyến 26	m	136,3	
	Tuyến 26A	m	88,6	
	Tuyến 27	m	147	
	Tuyến 28	m	47	
	Tuyến 29	m	162,4	
	Tuyến 30	m	70,6	
	Tuyến 31	m	61,7	
	Tuyến 32	m	219,2	
	Tuyến 33	m	32,1	
	Tuyến 34	m	158,2	
	Tuyến 35	m	123,2	
	Tuyến 36	m	323,2	
	Tuyến 37	m	40,3	
	Tuyến 38	m	11,3	
	Tuyến 39	m	57,0	
	Tuyến 40	m	133,6	
	Tuyến 41	m	27,1	
2	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D300 qua đường (SN8)	m	611,1	
	Tuyến 1	m	44,4	
	Tuyến 3	m	15,3	
	Tuyến 6	m	32,7	
	Tuyến 7	m	76,5	
	Tuyến 8,9	m	12,7	
	Tuyến 11,23	m	13,2	
	Tuyến 13	m	13,2	
	Tuyến 17	m	20,6	
	Tuyến 18	m	20,2	

	<i>Tuyến 21</i>	<i>m</i>	<i>37,3</i>	
	<i>Tuyến 26</i>	<i>m</i>	<i>47,0</i>	
	<i>Tuyến 26A</i>	<i>m</i>	<i>27,8</i>	
	<i>Tuyến 32</i>	<i>m</i>	<i>47,0</i>	
	<i>Tuyến 33</i>	<i>m</i>	<i>9,5</i>	
	<i>Tuyến 34</i>	<i>m</i>	<i>33,5</i>	
	<i>Tuyến 35</i>	<i>m</i>	<i>11,0</i>	
	<i>Tuyến 36</i>	<i>m</i>	<i>47,8</i>	
	<i>Tuyến 39</i>	<i>m</i>	<i>26,8</i>	
	<i>Tuyến 40</i>	<i>m</i>	<i>25,1</i>	
	<i>Tuyến 41</i>	<i>m</i>	<i>49,5</i>	
3	Cống D400 phát sinh sau bãi dân	m	28	
	<i>Tuyến cống sau bãi dân</i>	<i>m</i>	<i>28</i>	
4	Trạm bơm trung chuyển hệ thống nước thải về trạm xử lý nước thải	trạm	1	
	Ống thép đen bằng p/p hàn, đoạn ống dài 6m - Đường kính 150mm	100m	1,056	
	Cút thép nối bằng p/p hàn - Đường kính 150mm	cái	4	
	Van 1 chiều BB - Đường kính 150mm	cái	2	
	Van 2 chiều BB - Đường kính 150mm	cái	2	
	Môi nối mềm EB - Đường kính 150mm	cái	2	
	Lá chắn thép DN300	tấm	4	
	Bích thép đặc - Đường kính 150mm	cặp bích	1	
	Bích thép rỗng - Đường kính 150mm	cặp bích	1	
	Pa lăng xích kéo tay kento 1 tấn	bộ	1	
	Máy bơm chìm hút bùn Tsurumi (Nhật Bản) Q=108-150m <sup>3</sup> /h, H=8-15m( máy bơm : Model: TSURUMI KRS2 - 150, công suất: 9Kw/380V, lưu lượng: 108	cái	2	

<b>B</b>	<b>TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI CÔNG SUẤT 970m<sup>3</sup>/ngày.đêm</b>			
<b>I</b>	<b>Các loại bể công nghệ</b>			
1	Hố bơm – bể gom (T01) Kích thước: 4,2x2x5,35m	Bể	1	
2	Bể tách cát và dầu mỡ (T02) Kích thước: 5x2,5x5m	Bể	1	
3	Bể điều hòa (T03) Kích thước: 5x13,8x5m	Bể	1	
4	Bể thiếu khí (T04) Kích thước: 8x6x5m	Bể	1	
5	Bể hiếu khí (T05) Kích thước: 8x11,8x5m	Bể	1	
6	Bể lắng sinh học (T06) Kích thước: 8x8x5m	Bể	1	
7	Bể khử trùng (T07) Kích thước: 8x2x5m	Bể	1	
8	Bể chứa bùn (T08) Kích thước: 8x4,5x5m	Bể	1	
9	Hố ga đồng hồ đo lưu lượng (T09) Hồ ga xây gạch BTKN	hố	1	
<b>II</b>	<b>Nhà điều hành</b>			
1	Nhà điều hành Kích thước: 4,22x13,44x4,9m	Nhà	1	
<b>III</b>	<b>Các nhà xử lý</b>			
1	Cụm xử lý bùn	cụm	1	
2	Hệ thống xử lý mùi	hệ	1	
3	Nhà đặt Hệ thống hóa chất	nhà	1	
<b>IV</b>	<b>Hệ thống đường ống công nghệ, tủ điện, thiết bị điện</b>			
1	<b>Bể gom (T-01)</b>			
	<b>Rọ chứa rác đẩy tay:</b> + Vật liệu: Inox 304 + Loại rỗ, mắt lưới: 6-10mm +Kích thước: DxRxH=0.6x0.6x0.6m	bộ	1	
	<b>Bơm chìm nước thải:</b> + Model: 100B42.2 + Công suất: 2.2kW/380V/3phase + Q=1m <sup>3</sup> /min, H=8m + Đường kính ống ra: DN100	chiếc	2	
	<b>Phao điện báo mức nước:</b> + Dạng phao +Báo 2 mức (cao và thấp)	bộ	1	
2	<b>Bể tách cát, dầu mỡ (T-02)</b>			

	<b>Rọ tách rác tinh:</b> + Vật liệu: Inox 304 + Loại rỗ, mắt lưới: 1-5mm + Kích thước: DxRxH=0.7x0.5x0.4m chế tạo theo TK	bộ	1	
	<b>Bơm hút cát:</b> + Bơm chìm + Công suất: 0.75kW/380V/3phase + Model: 50B2.75 + Q=0.1m <sup>3</sup> /min, H=9m + Đường kính ống ra: DN50	chiếc	1	
<b>3</b>	<b>Bể điều hòa (T03)</b>			
	<b>Thiết bị kiểm soát PH:</b> + Model: 6308PT + Thông số kỹ thuật: Dải đo: - pH: -2.00 to 16.00 pH - Nhiệt độ: - 10.0 to 120.0 oC Độ phân giải - pH: 0.01 pH; Temp: 0.1oC Độ chính xác: - pH: ± 0.01 pH ± 1 LSD; Temp: ± 0.1oC ± 1 LSD 4-20 mA Analog Output: - Output: 4 to 20 mA Relays: - Control Type: 5 ON/OFF controls - Nguồn cấp: 230 V AC, 50Hz - Bảo mật: với password - Cổng giao tiếp: RS-485 - Hiện thị: màn hình 128x64 graphical LCD - Nhiệt độ môi trường: 0 to 50 oC - Cấp độ bảo vệ: IP65 (lắp đặt ngoài trời) - Trọng lượng: 950g	bộ	1	
	<b>Máy thổi khí:</b> - Loại: Roots - P=7.5kW/50Hz/380V/3 pha - Model: RSR-100 - Q=4.0m <sup>3</sup> /phút, H=6mH <sub>2</sub> O - Đường ống đẩy: DN100	chiếc	2	
	<b>Bơm chìm nước thải:</b> - Model: 100B42.2 - Công suất: 2.2kW/380V/3phase - Q=1m <sup>3</sup> /min, H=8m - Đường kính ống ra: DN100	chiếc	2	

	<b>Phao điện báo mức nước:</b> + Dạng phao + Báo 2 mức (cao và thấp)	bộ	1	
	<b>Lưu lượng kế điện từ:</b> - Model: FLOMAG 3001 - Đường kính: DN80 - Phiên bản: Compact - Áp suất: PN16 - Độ chính xác: 0.5% giá trị đo - Nguồn 24V cung cấp bao gồm bộ chuyển nguồn	bộ	1	
	<b>Đĩa phân phối khí thô trong bể:</b> + Model: PermaCap Medium 3/4" + Thông số kỹ thuật: + Kiểu: Đĩa (Disc), Bọt thô (Coarse bubble) + Lưu lượng: 1.6 - 13 m <sup>3</sup> /hr + Đường kính: 127 mm (5 inches) + Đầu nối: ren 27mm Vật liệu: + Màng: EPDM + Khung: ABS	chiếc	1	
	<b>Đầu lắp đĩa thổi khí</b>	chiếc	1	
<b>4</b>	<b>Bể xử lý thiếu khí (T-04)</b>			
	<b>Máy khuấy chìm:</b> + Model: MR21NF750 + Dạng khuấy chìm + 0,75kW/ 380V Động cơ: 4 cực, I410v/p + Lưu lượng: 3,6 m <sup>3</sup> /min + Đường kính cánh khuấy: 190min	chiếc	2	
<b>5</b>	<b>Bể xử lý hiếu khí (T-05)</b>			
	<b>Máy thổi khí:</b> + Loại: Roots + P= 15kW/50Hz/380V/3 pha; + Q=10m <sup>3</sup> /phút, H=6.0mH <sub>2</sub> O; + Đường ống đẩy: DN125; + Model: RSR-125	chiếc	2	
	<b>Đĩa phân phối khí tinh trong bể:</b> Model: FlexAir TYreadeHDisc (9" Micro) Thông số kỹ thuật: + Kiểu: Đĩa (Disc), Bọt mịn (Fine bubble) + Lưu lượng thiết kế: 0.0 - 9.5 in <sup>3</sup> /hr + Diện tích bề mặt hoạt động: 0.038 m <sup>2</sup> + Đường kính tổng: 273mm + Đầu nối: ren 27mm	Chiếc	96	

	Vật liệu: + Màng: EPDM + Khung: GFPP (glass-filled polyvinylidene)			
	<b>Đầu lắp đĩa thổi khí</b>	chiếc	96	
	<b>Bơm nước tuần hoàn xử lý Amoni:</b> + Model: 100B42.2 + Công suất: 2,2kW/380V/3phase + Q = 1m <sup>3</sup> /min, H-8.0in + Đường kính ống ra: DN100	chiếc	2	
	<b>Giá thể vi sinh dạng lơ lửng:</b> + Đệm cầu MBBR, diện tích tiếp xúc >380 (m <sup>2</sup> /m <sup>3</sup> ) + Vật liệu : Nhựa PP/PE	m <sup>3</sup>	60	
	<b>Đầu dò DO online:</b> + Thiết bị hiển thị: hiển thị DO và nhiệt độ + Model: 6309PDTF Analyzer + Dải đo: pH: 2.00 - 16.00 DO.: 0.0 - 500.0% DO.: 0.0 - 40.0 ppm + Nhiệt độ: -10,0 - 120,0oC + Độ phân giải: pH: 0.01pH (không hiển thị nếu không dùng điện cực pH) DO: 0.1% DO: 0.1 ppm + Nhiệt độ: 0,1oC + Độ chính xác: pH: ±0,01% I LSD pH: 0.01pH (không hiện thị nếu không dùng điện cực pH) DO.: ±0,2% ± 1 LSD DO.: ±0,1% ± 1 LSD Nhiệt độ: ±0,3oC	bộ	1	
	<b>Khung chắn giá thể bể hiếu khí:</b> + Khung chắn bằng inox 304 + Sử dụng vật liệu lưới Inox 304 dày 2mm kích thước khe hở 20mm + Khung đỡ V40x40x3mm chế tạo theo thiết kế DxRxH = 1100x1100x5000mm	bộ	1	
<b>6</b>	<b>Bể lắng sinh học (T-06)</b>			
	<b>Động cơ giảm tốc:</b> + Hộp số: NRG20/3L+MIL50Fp + Motor : 0.75kW (4P-B14) Tỉ số truyền : $i=i_1 \times i_2 = 217.5 \times 30 = 6525$	chiếc	1	

	<p>Tốc độ ra: <math>n_2=0.215</math> rpm  Tòque limiter (giới hạn lực cho hộp số chống quá tải)  Momen max: <math>M_{2max}=3800</math> Nm  Trục ra: Cốt dương <math>D=65\text{mm} \times 105\text{mm}</math> (CI-A)  Kiểu lắp : Mặt bích SMR-FLB (<math>F=222\text{mm}</math>)  Vị trí lắp : V5  Điện áp 3 pha 230/400V, class F-50Hz – IP55  Model:  + NRG20/3L PAM 80 217.5 SMR CI-A ES.V5  + MIL50FP 30/1PAM19/120  +FC802-4(0.75KW)</p>			
	<p><b>Bơm bùn tuần hoàn và bùn thải:</b>  + Máy bơm chìm 80U21.5-54  + Công suất 1,5kw/380V  + <math>Q_{max} = 0.6\text{m}^3/\text{min}</math>  + <math>H_{max}=16,5</math>  + Họng xả: 80mm  + Kích thước: DxRx C: 420x200x430mm  + Trọng lượng (trừ dây cáp): 40kg  + Nhiệt độ chất lỏng: <math>0^\circ\text{C} - 40^\circ\text{C}</math>  + Vật rắn cho phép qua: <math>\varnothing 46\text{mm}</math>  Vật liệu:  + Thân, cánh bằng gang  + Trục bằng thép không gỉ 420  Có bộ phận nâng dầu (Oil Lifter): giúp trục động cơ được bôi trơn liên tục, nâng cao tuổi thọ cho máy bơm (sáng chế độc quyền của Tsurumi)  + Cáp tiêu chuẩn : 6m</p>	cái	2	
	<b>Khớp nối nhanh bơm chìm bể T-06</b>	bộ	2	
	<b>Xích kéo inox 304 M8</b>	m	12	
	<p><b>Máy hút váng bọt:</b>  + 4- FSP2  + Công suất 0.4Kw/3 pha/380V  + <math>H_{max}=4.9</math>  + <math>Q_{max} - 0.18 \text{m}^3/\text{min}</math>  + Độ sâu hút: 0-60mm  + Đường kính xả: 50mm  + Cáp tiêu chuẩn: 6m</p>	cái	1	
7	<b>Bể khử trùng (T-07)</b>			
8	<b>Bể chứa bùn (T-08)</b>			
	<p><b>Bơm bùn thải :</b>  + Bơm chìm</p>	chiếc	2	

	<ul style="list-style-type: none"> <li>+ Công suất: 0,75kW/380V/3pha</li> <li>+ Model: 50B2.75</li> <li>+ Q = 0.1m<sup>3</sup>/min, H = 9.0m</li> <li>+ Đường kính ống ra: DN50</li> </ul>			
	<b>Trục và cánh khuấy bồn chứa polyme</b>	bộ	1	
	<b>Phao điện báo mức nước:</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Dạng phao</li> <li>+ Báo 2 mức (cao và thấp)</li> </ul>	bộ	1	
<b>9</b>	<b>Hồ đồng hồ đo lưu lượng (T-09)</b>			
	<b>Đồng hồ đo lưu lượng:</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ WHP-N 200</li> <li>+ Kích thước DN200</li> <li>+ Kết nối mặt bích</li> <li>+ Áp lực vận hành 0-16 bar</li> <li>+ Nhiệt độ làm việc: 0°C - 40°C</li> <li>+ Sai số cho phép: +-2%</li> <li>+ Mặt hiển thị: 00000 m<sup>3</sup></li> <li>+ Đơn vị hiển thị min: l<sup>3</sup></li> <li>+ Môi trường là việc: Nước thải đã qua xử lý đạt tiêu chuẩn cột B</li> </ul>	cái	1	
<b>10</b>	<b>Cụm xử lý bùn</b>			
	<b>Máy ép bùn:</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Công suất 5,5-10,5 m<sup>3</sup>/h</li> <li>+ Công suất động cơ dẫn băng: 0.75HP</li> <li>+ Công suất động cơ khuấy: 0.5HP</li> <li>+ Công suất động cơ trống vắt: 0.5HP</li> <li>+ Vật liệu lõi rulo: Thép SS400 sơn chống ăn mòn axit</li> <li>+ Vật liệu lõi rulo: Cao su kỹ thuật chịu ăn mòn axit</li> <li>+ Vật liệu khung chân máy: inox 304 chống ăn mòn axit</li> <li>+ Kích thước máy 2400*1800*2600 (D/R/C)</li> <li>+ Xuất xứ linh kiện điều khiển: Hàn Quốc</li> </ul>	bộ	1	
	<b>Máy nén khí:</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Model: TA-65</li> <li>+ Áp suất làm việc: 7 kg/ cm<sup>2</sup></li> <li>+ Lưu lượng hơi: 170 L/phút</li> <li>+ Dung tích bình: 70L</li> <li>+ Công suất: 1.5kW</li> </ul>	chiếc	1	
	<b>Bơm rửa:</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Model: CM32-160A</li> <li>+ Công suất: 3kW/380V</li> <li>+ Q= 6 - 27 m<sup>3</sup>/h</li> <li>+ H= 36,2 - 22,1m</li> </ul>	cái	2	

	<ul style="list-style-type: none"> <li>+ Họng xả: 32mm</li> <li>+ Họng hút: 50mm</li> <li>+ Vật liệu: thân và cánh bằng gang. Trục bằng thép không gỉ AISI 304</li> <li>+ Cấp cách điện: Cấp F</li> <li>+ Cấp bảo vệ: IP 55</li> </ul>			
	<p><b>Bơm định lượng hóa chất polyme:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Model: D-100N-70/B-13 DV</li> <li>+ Đặc tính kỹ thuật</li> <li>+ Kiểu: Bơm định lượng loại màng</li> <li>+ Qmax =176 l/h Pmax= 5bar</li> <li>+ Nguồn điện: 380V/50Hz/3pha, 0.18kW</li> </ul> <p>Vật liệu:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Đầu bơm: PVC</li> <li>+ Màng bơm: PTFE</li> </ul>	cái	2	
	<p><b>Động cơ khuấy Polyme (bao gồm trục và cánh khuấy bồn chứa polyme, phao điện):</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Model: CNVM05-6085-11</li> <li>+ Công suất: 0.4 kW</li> <li>+ 380V/3phase/50Hz</li> <li>+ Tỷ số truyền: 1 l</li> <li>+ Tốc độ: 132v/ph; Moment: 27.5Nm</li> <li>+ Hệ số phục vụ: 1.95</li> </ul>	bộ	1	
	<p><b>Bồn chứa hóa chất polyme:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Kiểu: loại đứng</li> <li>+ Dung tích: V=500lít</li> <li>+ Vật liệu: nhựa</li> </ul>	chiếc	1	
<b>11</b>	<b>Hệ thống xử lý mùi</b>			
	<p><b>Tháp xử lý mùi hôi:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Kích thước: DxH=2.5x3.5m</li> <li>+ Vật liệu: thép CT3, sơn phủ epoxy chống gỉ</li> <li>+ Ống thoát khí thải cao 9m bằng thép CT3</li> </ul>	cái	1	
	<p><b>Quạt hút mùi, phụ kiện:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Công suất: P=3.0Kw</li> <li>+ Lưu lượng: Q=4500m3/h</li> <li>+ H=1200-1000 Pa</li> <li>+ Độ ồn: 77-75 dBA</li> <li>+ Điện áp: 380V/3pha/50Hz</li> </ul>	bộ	1	
<b>12</b>	<b>Nhà đặt Hệ thống hóa chất</b>			
	<p><b>Bơm định lượng Javel:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Model: D-100N-70/B-13 DV</li> <li>+ Đặc tính kỹ thuật:</li> <li>- Kiểu: Bơm định lượng loại màng</li> <li>- Qmax = 176 l/h Pmax=5bar</li> <li>- Nguồn điện: 380V/50Hz/3pha, 0.18kW</li> </ul>	cái	2	

	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Vật liệu:</li> <li>- Đầu bơm: PVC</li> <li>- Màng bơm: PTFE</li> </ul>			
	<p><b>Động cơ khuấy Javel (bao gồm: Trục và cánh khuấy bồn chứa Javel, hệ thống giá đỡ cho động cơ khuấy hóa chất và bơm định lượng Javel, phao điện):</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Model: CNVM05-6085-11</li> <li>+ Công suất: 0.4 kW 380V/3phase/50Hz</li> <li>+Tỉ số truyền: 11</li> <li>+ Tốc độ: 132v/ph; Moment: 27.5Nm</li> <li>+ Hệ số phục vụ: 1.95</li> </ul>	bộ	1	
	<p><b>Bơm định lượng chất dinh dưỡng:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Model: D-100N-70/B-13DV</li> <li>+ Đặc tính kỹ thuật:</li> <li>- Kiểu : bơm định lượng loại màng</li> <li>- Qmax=176 l/h Pmax= 5bar</li> <li>- Nguồn điện: 380V/50Hz/3pha, 0.18kW</li> <li>- Vật liệu:</li> <li>- Đầu bơm: PVC</li> <li>- Màng bơm: PTFE</li> </ul>	cái	2	
	<p><b>Động cơ khuấy chất dinh dưỡng:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Model: CNVM05-6085-11</li> <li>+ Công suất: 0.4 kW</li> <li>+ 380V/3phase/50Hz</li> <li>+ Tỉ số truyền: 11</li> <li>+ Tốc độ: 132v/ph; Moment: 27.5Nm</li> <li>+ Hệ số phục vụ: 1.95</li> </ul>	bộ	1	
	<b>Trục và cánh khuấy bồn chứa chất dinh dưỡng</b>	bộ	1	
	<b>Hệ thống giá đỡ cho động cơ khuấy hóa chất và bơm định lượng chất dinh dưỡng</b>	gói	1	
	<p><b>Phao điện báo mức nước:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Dạng phao</li> <li>+ Báo 2 mức (cao và thấp)</li> </ul>	bộ	1	
	<p><b>Tủ động lực, điều khiển:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Vật liệu vỏ: Tôn sơn tĩnh điện</li> <li>+ Thiết bị đóng ngắt: ABB, Schneider. Siemens</li> <li>+ MCCB xuất xứ theo nhà sản xuất, MCB xuất xứ Đông Nam Á, TQ</li> </ul>	hệ	1	
	<p><b>Khớp nối nhanh:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ DN50, vật liệu: Gang đúc</li> </ul>	bộ	9	
	<b>Thanh dẫn hướng máy bơm:</b>	bộ	1	
	<p><b>Xích kéo:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Xích kéo inox 304 M8</li> </ul>	m	70	

	<b>Nắp thăm</b>	bộ	1	
	<b>Ổng trung tâm:</b> + Vật liệu SUS304, thân ống dày 2mm xung quanh tăng cứng bằng ống inox 304 + Kích thước: DxH=1600x2000mm	bộ	1	
	<b>Tấm chắn răng cưa và tấm chắn bọt trong bể lắng:</b> + Vật liệu SUS304 + Kích thước: Dài khoảng 20m x cao 0.3mx độ dày 1.5mm	bộ	1	
	<b>Hệ thống gạt bùn trong bể lắng</b>	bộ	1	
	<b>Bồn chứa nước sạch:</b> + Kiểu: loại đứng + Dung tích: V=500lít; vật liệu: Nhựa	CK	1	
	<b>Hệ thống đường ống công nghệ trong phạm vi hệ thống (không bao gồm đường ống dẫn nước vào hệ thống xử lý, đường ống dẫn nước đầu ra)</b>	hệ	1	
	<b>Phụ kiện (giá đỡ, bulông, ốc vít)</b>	hệ	1	
	<b>Hệ thống van (van một chiều, van hai chiều,....)</b>	hệ	1	
	<b>Hệ thống thang máng cáp điện</b>	hệ	1	
	<b>Hệ thống ống luồn dây, máng cáp, cáp điện</b>	hệ	1	
	<b>Hệ thống chữa cháy trong phạm vi xử lý</b>	hệ	1	
	<b>Hệ thống chống sét</b>	hệ	1	
	<b>Bồn chứa hóa chất Javen:</b> + Kiểu: loại đứng + Dung tích: V=500lít, vật liệu: nhựa	Chiếc	1	
	<b>Bồn chứa hóa chất dinh dưỡng:</b> + Kiểu: loại đứng + Dung tích: V=500lít, vật liệu: nhựa	Chiếc	1	
<b>V</b>	<b>Công trình phụ trợ khác</b>			
1	Cầu thang xuống bể	hệ	1	